

Số: 5055/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 12 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026
cho các cấp, các ngành, các đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và số 2661/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 9755/STC-QLNS ngày 11 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 194.935,654 tỷ đồng (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tư nghìn, chín trăm ba mươi lăm tỷ, sáu trăm năm mươi tư triệu đồng), trong đó:

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 84.200 tỷ đồng
- Thu nội địa: 103.166 tỷ đồng;
- Thu huy động đóng góp: 50 tỷ đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 6.148,254 tỷ đồng;
- Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng: 1.367,8 tỷ đồng;
- Thu viện trợ: 3,6 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 90.731,134 tỷ đồng (*Bằng chữ: Chín mươi nghìn, bảy trăm ba mươi một tỷ, một trăm ba mươi tư triệu đồng*), bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương: 36.741,5 tỷ đồng (trong đó: Chi trả nợ gốc các khoản vay: 113,5 tỷ đồng);
- Chi thường xuyên: 38.778,489 tỷ đồng;
- Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay: 92,4 tỷ đồng;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2,93 tỷ đồng;
- Dự phòng ngân sách: 1.663,23 tỷ đồng.
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 7.250,732 tỷ đồng;
- Chi từ nguồn thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật: 50 tỷ đồng;
- Chi viện trợ: 3,6 tỷ đồng;
- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 6.148,254 tỷ đồng, bao gồm:

- + Chi đầu tư phát triển: 2.014,943 tỷ đồng
- + Chi thường xuyên: 4.133,311 tỷ đồng.

(*Chi tiết dự toán tại các biểu đính kèm*)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với dự toán thu ngân sách nhà nước

Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 được giao, các cấp, các ngành, các đơn vị tổ chức thực hiện các giải pháp đồng bộ, hiệu quả, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành cao nhất nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2026.

2. Đối với dự toán chi ngân sách

2.1. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2026 được giao, các đơn vị dự toán cấp I thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo quy định. Giao Sở Tài chính thực hiện kiểm tra dự toán đơn vị dự toán cấp I đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách, trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ của dự toán ngân sách đã được giao; không đúng chính sách, chế độ quy định thì yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2.2. Các cấp, các ngành, các đơn vị chủ động thực hiện điều hành dự toán ngân sách trong phạm vi được duyệt, đảm bảo hiệu quả, bố trí các khoản chi theo thứ tự ưu tiên trước hết đảm bảo chi lương, phụ cấp, an sinh xã hội, chế độ

chính sách đối với người có công, gia đình chính sách; nghiêm túc thực hiện yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tiết kiệm chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp.

2.3. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2026, các Sở, ngành được giao chủ trì thực hiện các chương trình, nhiệm vụ của thành phố lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định. Căn cứ khối lượng công việc dự toán, tiến độ thu và khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố phương án phân bổ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực III; Trưởng Thuế thành phố Hải Phòng và Thủ trưởng các cấp, các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *thay*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT TU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Ban KTNS HĐND TP;
- VP: TU, HĐND, UBND TP;
- Công báo HP, Công TTĐT HP;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể HP;
- TT HĐND, UBND cấp xã;
- CVP, PCVP UBND TP;
- Phòng Tài chính;
- Lưu: VT, P.T.T.Hồng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Châu

STT	Cơ quan, đơn vị/Nội dung chi	Dự toán năm 2026	Bao gồm:			
			Từ nguồn NSTW bổ sung	Từ nguồn cân đối NSDP	Trong đó:	
					Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên
A	B	I=2+3	2	3=4+5	4	5
IV	Các đơn vị sự nghiệp	254.020	0	254.020	5.410	248.610
1	Trường Chính trị Tô Hiệu	30.282		30.282	788	29.494
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng	32.225		32.225	- 237	31.988
3	Trường Đại học Hải Phòng	100.000		100.000	0	100.000
4	Trường Cao đẳng Kinh tế Hải Phòng	11.476		11.476	96	11.380
5	Làng trẻ em SOS Hải Phòng	5.477		5.477	0	5.477
6	Vườn Quốc gia Cát Bà	19.104		19.104	814	18.290
7	Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng	29.822		29.822	2.700	27.122
8	Trung tâm Phát triển quỹ đất	5.109		5.109	0	5.109
9	Trường Cao đẳng nghề Hải Dương	20.525		20.525	775	19.750
V	Các cơ quan An ninh, Quốc phòng	542.576	0	542.576	5.940	536.636
1	Công an thành phố	108.746		108.746	3.250	105.496
2	Bộ chỉ huy Quân sự thành phố (Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố HP)	433.830		433.830	2.690	431.140
VI	Các cơ quan quan hệ khác ngân sách	1.820.188	865.613	954.575	31.772	922.803
1	Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi (chỉ từ nguồn bảo vệ đất trồng lúa)	301.660		301.660	30.166	271.494
	Công ty TNHH MTV KTCTTL An Hải	15.121		15.121	1.512	13.609
	Công ty TNHH MTV KTCTTL Đa Độ	70.270		70.270	7.027	63.243
	Công ty TNHH MTV KTCTTL Thủy Nguyên	39.981		39.981	3.998	35.983
	Công ty TNHH MTV KTCTTL Tiên Lãng	24.672		24.672	2.467	22.205
	Công ty TNHH MTV KTCTTL Vĩnh Bảo	32.727		32.727	3.273	29.454
	Công ty TNHH MTV KTCTTL Hải Dương	118.889		118.889	11.889	107.000
2	Bảo hiểm xã hội thành phố Hải Phòng	1.502.472	865.613	636.859	0	636.859
3	Thống kê thành phố	9.000		9.000	900	8.100
4	Đài khí tượng thủy văn thành phố Hải Phòng (do mặn)	1.500		1.500	150	1.350
5	Hội đồng giải thể Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Quý Cao	5.556		5.556	556	5.000
VII	Chi thường xuyên khác	65.783		65.783	0	65.783
B	Kinh phí thực hiện các chương trình, nhiệm vụ chung; Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố	2.901.812	0	2.901.812	202.904	2.698.908
I	Kinh phí thực hiện các chương trình, nhiệm vụ chung của thành phố	2.419.750	0	2.419.750	165.728	2.254.022
1	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập	229.664		229.664	0	229.664
2	Hỗ trợ thiết bị trường đạt chuẩn quốc gia; các cuộc thi quốc gia; quốc tế	9.600		9.600	960	8.640
3	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới; kinh phí quản lý, điều hành, tuyên truyền; kinh phí hỗ trợ điện chiếu sáng nông thôn mới	45.000		45.000	4.500	40.500
4	Đào tạo học sinh Lào + Campuchia	14.342		14.342	0	14.342
5	Đào tạo Đảng, đoàn thể khối thành phố	12.000		12.000	1.200	10.800
6	Đào tạo Khối Quản lý nhà nước thành phố (bao gồm đào tạo ngoại ngữ cho Công chức, viên chức)	5.000		5.000	500	4.500
7	Đào tạo của Trung tâm Chính trị cấp xã	7.500		7.500	750	6.750
8	Đào tạo nguồn lao động chất lượng cao và bồi dưỡng nghiệp vụ, ngoại ngữ ở nước ngoài	2.500		2.500	250	2.250
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn và đào tạo chính sách khác 2.000trđ, nhiệm vụ đào tạo công chức cấp xã: 1000 trđ	3.000		3.000	300	2.700
10	Các nhiệm vụ mua sắm hàng hóa, dịch vụ và đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; chuyển đổi số; kinh phí hiện nghị quyết số 57-NQ/TW; kinh phí chính lý số hóa tài liệu	266.681		266.681	26.668	240.013
11	Mua sắm trang thiết bị, ô tô, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp tài sản công; khắc phục các tồn tại về phòng cháy chữa cháy	312.222		312.222	31.222	281.000
12	Chương trình điều trị Methadone	10.000		10.000	1.000	9.000